

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Kiên Giang

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**

Căn cứ vào Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 24/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc Ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Kiên Giang giai đoạn 2020 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐT ngày 09/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thống nhất Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và điện tích công trình thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 2951/BGDĐT-CSVC ngày 17/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp;

Theo đề nghị của phòng Quản trị Cơ sở vật chất.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Kiên Giang (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định tại Điều 1 là cơ sở để lập hồ sơ trình Bộ

Giáo dục và Đào tạo đề xin ý kiến Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức của từng công trình, dự án cụ thể trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo thực hiện);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, QTCSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Thành**



## PHỤ LỤC

Biên bản, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Kiên Giang  
(kèm theo Quyết định số 473/QĐ-ĐHKG ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

### 1. Định mức diện tích nhà làm việc

Stt	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m <sup>2</sup> /người)	Ghi chú
1	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các chức danh tương đương có phụ cấp chức vụ từ 1.0 đến dưới 1.25	25	
2	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, các chức danh tương đương có phụ cấp chức vụ 0,7 đến dưới 1.0	15	
3	Văn phòng Đảng ủy trường	Số người * 10	
4	Chủ tịch công đoàn trường (Chuyên trách)	12	
5	Văn phòng Công đoàn trường	Số người * 10	
6	Bí thư Đoàn thanh niên CSHCM Trường (Chuyên trách)	12	
7	Văn phòng Đoàn thanh niên CSHCM Trường	Số người * 10	
8	Trưởng Khoa, Viện; phó Trưởng Khoa, Viện	12	
9	Văn phòng làm việc Khoa, Viện	Số người * 10	
10	Trưởng phòng, ban, trung tâm, xưởng; Phó Trưởng phòng, ban, trung tâm, xưởng	12	
11	Văn phòng làm việc phòng, ban, trung tâm, xưởng	Số người * 10	
12	Giảng viên chính, giảng viên, chuyên viên chính, chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
13	Giáo sư	18	
14	Phó giáo sư	15	
15	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong Nhà trường	7	



## 2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp

Stt	Tên công trình sự nghiệp	Định mức diện tích (m <sup>2</sup> /người)	Ghi chú
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên		
1.1	Có bàn viết	1,8m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết	0,8m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	1,1m <sup>2</sup>	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ	1,6 m <sup>2</sup>	
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3m <sup>2</sup>	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5m <sup>2</sup>	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2m <sup>2</sup>	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành	2,27m <sup>2</sup>	Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.
5.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4,0m <sup>2</sup>	
5.2	Lĩnh vực Nghệ thuật		
5.2.1	Mỹ thuật	10,0m <sup>2</sup>	
5.2.2	Âm nhạc	6,0m <sup>2</sup>	
5.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0m <sup>2</sup>	
5.4	Lĩnh vực Pháp luật	4,0m <sup>2</sup>	
5.5	Lĩnh vực Khoa học sự sống	2,5m <sup>2</sup>	
5.6	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	2,5m <sup>2</sup>	
5.7	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0m <sup>2</sup>	

5.8	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	6,0m <sup>2</sup>	
5.9	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0m <sup>2</sup>	
5.1	Lĩnh vực Kỹ thuật	4,0m <sup>2</sup>	
5.11	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	6,0m <sup>2</sup>	
5.12	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	6,0m <sup>2</sup>	
5.13	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	10,0m <sup>2</sup>	
5.14	Lĩnh vực Thú y	4,0m <sup>2</sup>	
5.15	Lĩnh vực Sức khỏe	4,0m <sup>2</sup>	
5.16	Lĩnh vực Nhân văn	2,5m <sup>2</sup>	
5.17	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	2,5m <sup>2</sup>	
5.18	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	4,0m <sup>2</sup>	
5.19	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	4,0m <sup>2</sup>	
5.2	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0m <sup>2</sup>	
5.21	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	6,0m <sup>2</sup>	
5.22	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	4,0m <sup>2</sup>	
5.23	Lĩnh vực An ninh, quốc phòng	6,0m <sup>2</sup>	
6	Thư viện	2,5m <sup>2</sup>	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; '-Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0m <sup>2</sup>	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7m <sup>2</sup>	



*Đu*